

MẪU SỐ 01  
Rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Kon Braih

| TT        | Tên xã       | Tên thôn, làng                         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 | Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%) | Đánh giá (đạt, không đạt) | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----------|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|           |              |                                        | Tổng số hộ (Hộ)                              | Số khẩu (Người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 |                                  |                           | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|           |              |                                        |                                              |                 | Số hộ (Hộ)                | Số khẩu (Người) |                                  |                           |                                 |                     |                         |                                         |
| (1)       | (2)          | (3)                                    | (4)                                          | (5)             | (6)                       | (7)             | (8)=(7)/(5)*100                  | (9)                       |                                 |                     |                         |                                         |
| 1         | Xã Kon Braih | Thôn 1 (Thôn 4+Thôn 5)                 | 350                                          | 1.324           | 290                       | 1.098           | 83%                              | Đạt                       | 750                             | 15,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân              |
| 2         |              | Thôn 2 ( Thôn 3 +Thôn 6)               | 409                                          | 1.528           | 30                        | 63              | 4%                               | Không đạt                 | 747                             | 11,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân              |
| 3         |              | Thôn 3 (Thôn 1+Thôn 2)                 | 429                                          | 1.484           | 10                        | 38              | 3%                               | Không đạt                 | 748                             | 12,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân              |
| 4         |              | Thôn 4 ( Thôn 8+Thôn 13)               | 308                                          | 1.131           | 195                       | 655             | 58%                              | Đạt                       | 750                             | 14,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân              |
| 5         |              | Thôn 5 (Thôn 9+Thôn 10)                | 588                                          | 2.401           | 280                       | 1.272           | 53%                              | Đạt                       | 748                             | 12,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân              |
| 6         |              | Thôn 6 (Thôn 12+Thôn 11 làng Kon BDeh) | 307                                          | 1.481           | 300                       | 1.384           | 93%                              | Đạt                       | 745                             | 16,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
| 7         |              | Thôn 7 (Thôn 14+ Thôn 11 làng Kon Tuh) | 200                                          | 943             | 132                       | 686             | 73%                              | Đạt                       | 740                             | 18,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
| 8         |              | Thôn 8 (Thôn Đăk Jri+Thôn Tam Sơn)     | 250                                          | 907             | 113                       | 435             | 48%                              | Đạt                       | 752                             | 17,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
| 9         |              | Thôn 9 (Đăk Pơ Kong + Thôn Kon Rơ Pen) | 290                                          | 1.593           | 222                       | 1.209           | 76%                              | Đạt                       | 747                             | 16,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
| 10        |              | Thôn 11 (Thôn Kon Săm lữ+Kon Dơ Xing)  | 377                                          | 2.050           | 320                       | 1.741           | 85%                              | Đạt                       | 747                             | 16,0                | Đạt                     | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
| Tổng cộng |              |                                        | 4.028                                        | 17.894          | 2.349                     | 11.485          | 64,2                             | 8                         |                                 |                     | 10                      | 10                                      |



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KON BRAIH

MẪU SỐ 04

Rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Kon Braih

| TT | Tên xã       | Tên thôn, làng                         | Tiêu chí             |                |                    |                                                                                            |                                                                                                                 | Số tiêu chí đáp ứng | Thôn đạt/không đạt đặc biệt khó khăn |
|----|--------------|----------------------------------------|----------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|
|    |              |                                        | Tỷ lệ nghèo đa chiều | Trong đó       |                    | Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | Chưa có điện hoặc đã có nhưng vẫn còn trên 10% số hộ chưa đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản |                     |                                      |
|    |              |                                        |                      | Tỷ lệ hộ nghèo | Tỷ lệ hộ cận nghèo |                                                                                            |                                                                                                                 |                     |                                      |
| 1  | Xã Kon Braih | Thôn 1 (Thôn 4+Thôn 5)                 | 25,57                | 4,14           | 21,43              | 55,0                                                                                       | 84,0                                                                                                            | 3                   | Thôn đặc biệt khó khăn               |
| 2  |              | Thôn 2 ( Thôn 3 +Thôn 6)               | 9,20                 | 2,49           | 6,71               | 78,0                                                                                       | 100,0                                                                                                           | 0                   |                                      |
| 3  |              | Thôn 3 (Thôn 1+Thôn 2)                 | 10,10                | 4,47           | 5,63               | 92,9                                                                                       | 100,0                                                                                                           | 0                   |                                      |
| 4  |              | Thôn 4 ( Thôn 8+Thôn 13)               | 14,92                | 2,32           | 12,60              | 59,1                                                                                       | 100,0                                                                                                           | 2                   | Thôn đặc biệt khó khăn               |
| 5  |              | Thôn 5 (Thôn 9+Thôn 10)                | 12,74                | 1,68           | 11,06              | 58,3                                                                                       | 100,0                                                                                                           | 2                   | Thôn đặc biệt khó khăn               |
| 6  |              | Thôn 6 (Thôn 12+Thôn 11 làng Kon BDeh) | 20,00                | 2,33           | 17,67              | 57,2                                                                                       | 89,0                                                                                                            | 3                   | Thôn đặc biệt khó khăn               |
| 7  |              | Thôn 7 (Thôn 14+ Thôn 11 làng Kon Tuh) | 20,39                | 2,27           | 18,12              | 55,5                                                                                       | 89,0                                                                                                            | 3                   | Thôn đặc biệt khó khăn               |
| 8  |              | Thôn 8 (Thôn Đăk Jri+Thôn Tam Sơn)     | 9,00                 | 3,40           | 5,60               | 56,3                                                                                       | 98,0                                                                                                            | 1                   |                                      |
| 9  |              | Thôn 9 (Đăk Pơ Kong + Thôn Kon Rơ Pen) | 21,00                | 3,72           | 17,28              | 55,3                                                                                       | 86,0                                                                                                            | 3                   | Thôn đặc biệt khó khăn               |
| 10 |              | Thôn 11 (Thôn Kon Săm lữ+Kon Dơ Xing)  | 13,42                | 3,53           | 9,89               | 51,8                                                                                       | 85,0                                                                                                            | 3                   | Thôn đặc biệt khó khăn               |

|           |      |      |      |  |  |   |  |
|-----------|------|------|------|--|--|---|--|
| Tổng cộng | 9,01 | 1,69 | 7,32 |  |  | 7 |  |
|-----------|------|------|------|--|--|---|--|

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KON BRAIH

MẪU SỐ 06

Danh sách phân định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân xã Kon Braih

| TT        | Tên xã       | Tên thôn                                  | Thôn thuộc vùng |    | Đặc biệt<br>khó khăn         |
|-----------|--------------|-------------------------------------------|-----------------|----|------------------------------|
|           |              |                                           | DTTS            | MN |                              |
| 1         | Xã Kon Braih | Thôn 1 (Thôn 4+Thôn 5)                    | X               | X  | Thôn đặc<br>biệt khó         |
| 2         |              | Thôn 2 ( Thôn 3 +Thôn 6)                  |                 | X  |                              |
| 3         |              | Thôn 3 (Thôn 1+Thôn 2)                    |                 | X  |                              |
| 4         |              | Thôn 4 ( Thôn 8+Thôn 13)                  | X               | X  | Thôn đặc<br>biệt khó         |
| 5         |              | Thôn 5 (Thôn 9+Thôn 10)                   | X               | X  | Thôn đặc<br>biệt khó         |
| 6         |              | Thôn 6 (Thôn 12+Thôn 11 làng<br>Kon BDeh) | X               | X  | Thôn đặc<br>biệt khó<br>khăn |
| 7         |              | Thôn 7 (Thôn 14+ Thôn 11 làng<br>Kon Tuh) | X               | X  | Thôn đặc<br>biệt khó<br>khăn |
| 8         |              | Thôn 8 (Thôn Đăk Jri+Thôn<br>Tam Sơn)     | X               | X  |                              |
| 9         |              | Thôn 9 (Đăk Pơ Kong + Thôn<br>Kon Rơ Pen) | X               | X  | Thôn đặc<br>biệt khó         |
| 10        |              | Thôn 11 (Thôn Kon Săm<br>lũ+Kon Dơ Xing)  | X               | X  | Thôn đặc<br>biệt khó         |
| Tổng cộng |              |                                           | 8               | 10 | 7                            |
|           |              |                                           |                 |    |                              |